

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 – 24
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MEINFA là công ty cổ phần được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần MEINFA
Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012

PHẦN
HỒ SƠ
TU VẤN
MINH KẾT
TÀI KIỂM
DẤU K



Số: 330 /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần MEINFA*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần MEINFA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 01/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệp cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

Giá trị hàng tồn kho trong năm 2010 đã được đánh giá lại theo giá mua thực tế nên cao hơn so với giá trị trên sổ sách trước khi đánh giá lại là 3.536.066.283 đồng và giá vốn hàng bán năm 2010 giảm tương ứng là 3.536.066.283 đồng.

Công ty đã bán một phần những hàng tồn kho nêu trên và làm giảm lợi nhuận của hoạt động kinh doanh năm 2011 tương ứng với giá trị đã đánh giá lại năm 2010 là 1.787.575.795 đồng. Tại thời điểm 31/12/2011, giá trị hàng tồn kho cao hơn so với giá trị sổ sách trước khi đánh giá lại năm 2010 là 1.748.490.488 đồng. Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với những hàng tồn kho đánh giá lại nêu trên là 1.232.948.191 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0052/KTV
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.170.683.212	60.917.084.113
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.424.063.917	1.010.542.658
111	1. Tiền		6.424.063.917	1.010.542.658
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.025.866.073	1.570.475.813
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.025.866.073	1.570.475.813
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.981.312.458	37.843.750.802
131	1. Phải thu khách hàng		31.968.345.450	36.614.453.390
132	2. Trả trước cho người bán		956.024.905	839.396.924
135	3. Các khoản phải thu khác	5	816.037.777	882.739.773
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(759.095.674)	(492.839.285)
140	IV. Hàng tồn kho	6	15.926.077.580	16.677.569.385
141	1. Hàng tồn kho		22.911.516.121	22.587.574.832
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.985.438.541)	(5.910.005.447)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.813.363.184	3.814.745.455
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.339.746.866	351.474.845
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31.077.308	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		442.539.010	3.463.270.610
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.112.721.826	55.271.680.285
220	II. Tài sản cố định		2.742.799.194	2.267.649.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.742.799.194	2.267.649.283
222	- Nguyên giá		5.032.995.109	4.506.350.563
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.290.195.915)	(2.238.701.280)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228	- Nguyên giá		182.348.000	182.348.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.348.000)	(182.348.000)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	62.369.922.632	53.004.031.002
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	37.611.288.385
258	2. Đầu tư dài hạn khác		12.369.922.632	15.392.742.617
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		123.283.405.038	116.188.764.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		76.540.441.594	67.733.664.813
310	I. Nợ ngắn hạn		67.975.026.744	60.146.904.283
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	44.836.343.537	42.695.918.079
312	2. Phải trả người bán		16.186.297.831	11.578.972.359
313	3. Người mua trả tiền trước		3.958.134.640	2.436.141.055
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	245.416.470	1.955.141.561
315	5. Phải trả người lao động		520.204.880	440.301.138
316	6. Chi phí phải trả	12	388.661.469	336.293.334
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	311.431.686	295.452.943
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.528.536.231	408.683.814
330	II. Nợ dài hạn		8.565.414.850	7.586.760.530
334	1. Vay và nợ dài hạn	14	8.235.913.057	7.254.083.737
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		329.501.793	332.676.793
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.742.963.444	48.455.099.585
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	46.742.963.444	48.455.099.585
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.000.000.000	29.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(549.975.000)	(549.975.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.803.690	224.906.136
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		10.951.721.656	9.172.036.783
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		2.042.800.999	2.042.800.999
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.403.667.099	5.688.385.667
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		123.283.405.038	116.188.764.398



Đinh Văn Vinh
 Kế toán trưởng




Hoàng Như Nguyễn
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	193.369.396.271	145.957.250.582
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		39.829.796	317.293.961
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.329.566.475	145.639.956.621
11	4. Giá vốn hàng bán	17	176.465.247.193	134.867.631.061
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.864.319.282	10.772.325.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	20.490.060.288	13.552.144.313
22	7. Chi phí tài chính	19	10.009.438.051	6.253.390.069
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.688.193.989	5.265.310.779
24	8. Chi phí bán hàng		1.566.728.974	1.621.160.269
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.649.638.394	2.580.216.175
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.128.574.151	13.869.703.360
31	11. Thu nhập khác		1.053.929.564	2.519.616.818
32	12. Chi phí khác		422.459.985	2.365.738.081
40	13. Lợi nhuận khác		631.469.579	153.878.737
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.760.043.730	14.023.582.097
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	441.187.796	2.062.795.222
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.318.855.934	11.960.786.875


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		186.675.774.205	142.839.842.382
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(169.341.847.896)	(136.581.725.006)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.145.514.023)	(3.810.723.816)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.635.825.854)	(5.244.710.779)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.176.254.620)	(1.501.551.418)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.140.243.695	5.309.893.525
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.698.036.862)	(3.993.538.625)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.818.538.645	(2.982.513.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.074.681.818)	(1.517.381.100)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		269.385.839	2.008.200.618
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.657.945.645)	(2.834.900.520)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.175.375.370	11.585.852.126
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.338.711.615)	(9.694.865.368)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	713.794.804
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.575.364.258	10.992.313.433
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.948.786.389	11.253.013.993
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		178.173.865.157	102.349.496.930
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(175.051.608.379)	(101.870.812.394)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.403.920.000)	(8.552.940.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.281.663.222)	(8.074.255.464)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.485.661.812	196.244.792


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.010.542.658	799.948.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(72.140.553)	14.349.155
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.424.063.917</u>	<u>1.010.542.658</u>


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng




Hoàng Như Nguyễn

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mò Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 29.000.000.000 VND.

Lao động bình quân năm 2011 tại Công ty Cổ phần MEINFA là 25 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 16 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (dụng cụ chăn nuôi thú, thú y);
- Buôn bán kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (bán các sản phẩm cơ khí).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Căn cứ theo kết quả kiểm kê năm 2011, Công ty điều chỉnh đơn giá hàng tồn kho trong năm 2011 làm giảm giá trị hàng nhập kho và tăng giá vốn hàng bán tương ứng số tiền là 200 triệu đồng.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 17.803.690 đồng sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2011.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 22 – Thông tin khác, Công ty được xếp hạng là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 theo Nghị định 101/2011/NĐ-CP.

53 - C
HẠN
VĂN
TOÀ
DÀN
IP. H

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	638.701.333	385.938.900
Tiền gửi ngân hàng	5.785.362.584	624.603.758
	6.424.063.917	1.010.542.658

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	1.025.866.073	1.570.475.813
- Cho Công ty TNHH MTV Tam Hữu vay	464.577.688	464.577.688
- Cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí vay	-	1.105.898.125
- Cho Công ty TNHH MTV Cơ điện vay	561.288.385	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	1.025.866.073	1.570.475.813

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về Phải thu Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	-	40.848.000
Phải thu quỹ tự nguyện	-	12.118.500
Phải thu về bồi thường sản xuất	758.585.722	769.805.064
Phải thu khác	57.452.055	59.968.209
	816.037.777	882.739.773

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.438.961.256	2.565.094.979
Thành phẩm	-	7.311.161.773
Hàng hoá	20.466.943.680	12.711.318.080
Hàng gửi đi bán	5.611.185	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.985.438.541)	(5.910.005.447)
	15.926.077.580	16.677.569.385

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị văn phòng	Cộng
	trúc		truyền dẫn		
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	2.892.164.920	789.144.010	548.037.272	277.004.361	4.506.350.563
Số tăng trong năm	-	-	1.074.681.818	-	1.074.681.818
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	1.074.681.818	-	1.074.681.818
Số giảm trong năm	-	-	(548.037.272)	-	(548.037.272)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(548.037.272)	-	(548.037.272)
Số dư cuối năm	2.892.164.920	789.144.010	1.074.681.818	277.004.361	5.032.995.109
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	1.524.398.893	298.717.602	260.317.703	155.267.082	2.238.701.280
Số tăng trong năm	79.335.443	105.430.584	89.913.364	55.400.856	330.080.247
- <i>Khấu hao trong năm</i>	79.335.443	105.430.584	89.913.364	55.400.856	330.080.247
Số giảm trong năm	-	-	(278.585.612)	-	(278.585.612)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(278.585.612)	-	(278.585.612)
Số dư cuối năm	1.603.734.336	404.148.186	71.645.455	210.667.938	2.290.195.915
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	1.367.766.027	490.426.408	287.719.569	121.737.279	2.267.649.283
Tại ngày cuối năm	1.288.430.584	384.995.824	1.003.036.363	66.336.423	2.742.799.194

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá là 182.348.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2011 là 182.348.000 đồng.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	37.611.288.385
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn xuân	15.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	10.000.000.000	7.611.288.385
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.369.922.632	15.392.742.617
- Cho Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân vay	-	15.218.742.617
- Cho Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu vay	12.195.922.632	-
- Cổ phần công ty Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	174.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	62.369.922.632	53.004.031.002

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, chế tạo và xuất khẩu sản phẩm cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán chế tạo thiết bị.
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, thiết bị cơ khí.

3-CT
 HỒ SƠ
 ĐẦU TƯ VÀ
 CHÍNH KẾ
 VÀ KIỂM
 SOÁT

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	41.005.450.654	39.996.320.592
- Vay ngân hàng	22.289.450.654	23.996.320.592
- Vay đối tượng khác	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vay cá nhân	2.716.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.830.892.883	2.699.597.487
	44.836.343.537	42.695.918.079

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ⁽¹⁾	8.039.608.000	1.658.975.333
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sông Công ⁽²⁾	14.249.842.654	22.337.345.259
Tổng công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay cá nhân	2.716.000.000	-
	41.005.450.654	39.996.320.592

(1) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 76.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho HĐ SXKD;
- Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/5/2012;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Thời hạn vay của từng lần giải ngân là 6 tháng;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là: 36.715.000.000
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2011 là: 8.039.608.000 đồng.

(2) Theo Hợp đồng tín dụng số 11014001 ngày 1/1/2011; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 34.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản với tổng trị giá là: 59.361.000.000 đồng.
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2011 là: 14.249.842.654 đồng;

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.416.470	1.892.171.625
Thuế thu nhập cá nhân	-	62.969.936
	245.416.470	1.955.141.561

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	388.661.469	336.293.334
	388.661.469	336.293.334

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	110.490.034	85.038.646
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	200.941.652	210.414.297
	311.431.686	295.452.943

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	8.235.913.057	7.254.083.737
Vay ngân hàng	8.235.913.057	7.254.083.737
Nợ dài hạn	-	-
	8.235.913.057	7.254.083.737

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sông Công ⁽¹⁾	156.180.620	3.268.111.108
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ⁽²⁾	8.079.732.437	3.985.972.629
	8.235.913.057	7.254.083.737

(1) Theo Hợp đồng tín dụng số 07009001/NHCTSC ngày 30/5/2007

- Số tiền cho vay: 8.700.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 63 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư máy móc thiết bị;
- Đồng tiền vay: USD và VNĐ;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay với trị giá: 22.946.000.000 đồng.
- Số dư tiền vay đến 31/12/2011: 687.532.280 đồng (trương đương: 30.310 USD).

- (2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam gồm hai hợp đồng vay; Cụ thể như sau:
- + Hợp đồng tín dụng số 83.10.090.15881.TD ngày 12/7/2010; Cụ thể như sau:
 - Hạn mức cho vay: 212.219 USD;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư máy móc thiết bị;
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Đồng tiền vay: USD;
 - Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
 - Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tổng trị giá: 8.136.230.000;
 - Số dư tiền vay đến 31/12/2011: 3.243.070.140 đồng (tương đương: 166.745USD);
 - + Hợp đồng tín dụng số 81.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011
 - Số tiền cho vay: 590.000 USD;
 - Thời hạn vay: 54 tháng;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư " Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của công ty;
 - Đồng tiền vay: USD;
 - Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
 - Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay, tổng trị giá: 844.350 USD
 - Số dư tiền vay đến 31/12/2011: 8.136.203.520 đồng (tương đương: 379.600 USD);

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	29.000.000.000	2.876.945.000	(549.975.000)	286.429.828	8.695.588.869	1.907.583.938	4.383.915.543
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11.960.786.875
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.552.940.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	476.447.914	135.217.061	(2.103.376.751)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(61.523.692)	-	-	-
Số dư đầu năm nay	29.000.000.000	2.876.945.000	(549.975.000)	224.906.136	9.172.036.783	2.042.800.999	5.688.385.667
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	12.318.855.934
Tăng khác	-	-	-	100.254.987	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.403.920.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.779.684.873	-	(1.779.684.873)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.419.969.629)
Giảm khác	-	-	-	(307.357.433)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	29.000.000.000	2.876.945.000	(549.975.000)	17.803.690	10.951.721.656	2.042.800.999	2.403.667.099

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	29.000.000.000	29.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.000.000.000	29.000.000.000
Vốn góp đầu năm	29.000.000.000	29.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29.000.000.000	29.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.403.920.000	8.552.940.000

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 24/05/2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2010 như sau:

	Số tiền
	VND
Chi trả cổ tức	11.403.920.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.779.684.873
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.419.969.629

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.900.000	2.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.020)	(49.020)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.980	2.850.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.850.980	2.850.980
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.951.721.656	9.172.036.783
Quỹ dự phòng tài chính	2.042.800.999	2.042.800.999

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	185.339.781.900	142.338.145.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.029.614.371	3.619.105.160
	193.369.396.271	145.957.250.582

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	174.300.017.395	130.156.310.959
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.089.796.704	163.839.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.075.433.094	4.547.481.048
	176.465.247.193	134.867.631.061

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.008.356.265	5.219.912.225
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.567.007.993	5.772.401.208
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.913.636.030	2.559.830.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.060.000	-
	20.490.060.288	13.552.144.313

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.688.193.989	5.265.310.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.321.244.062	988.079.290
	10.009.438.051	6.253.390.069

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.760.043.730	14.023.582.097
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.238.970.612)	(5.772.401.208)
- Các khoản điều chỉnh tăng	328.037.381	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.567.007.993)	(5.772.401.208)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	2.521.073.118	8.251.180.889
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	630.268.280	2.062.795.222
Thuế TNDN được giảm	(189.080.484)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	441.187.796	2.062.795.222
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	88.311.669	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.892.171.625	1.330.927.821
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.176.254.620)	(1.501.551.418)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	245.416.470	1.892.171.625

21. THÔNG TIN KHÁC

Tổng nguồn vốn của Công ty Cổ phần MEINFA tại thời điểm 31/12/2011 là 123.512.664.609 đồng. Số lao động bình quân trong năm 2011 của Công ty Cổ phần MEINFA là 25 người. Theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp về số lao động bình quân tại Điều 3 – Chương 1 – Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 về việc trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và Khoản 2 - Điều 2 – Chương 1 – Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ thì Công ty Cổ phần MEINFA được xếp hạng là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng		
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	3.361.359.456
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	781.623.222
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	975.926.503
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	47.488.901.027
Mua hàng		
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	56.171.357.783
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	331.954.000
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	121.912.782
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	21.282.338.011
Cổ tức chia từ Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	2.392.384.502
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	5.282.807.859
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	2.891.815.632
Lãi cho vay		
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	260.883.123
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	2.674.022.926
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	-
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	5.053.454.876


Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u> VND
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	-
- Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	Công ty con	2.560.744.711
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện	Công ty con	1.160.527.315
- Công ty TNHH MTV Tam Hữu	Công ty con	16.030.977.088
Phải trả		
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí	Công ty con	9.311.379.471

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.


Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng


Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012